TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2025/DS-ST
Ngày: 30-7-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC B - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hữu Trọng

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Anh Thư, là Thư ký của Tòa án nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 262/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 147/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐST-DS ngày 08 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP A

Trụ sở chính: 442 Đường N, phường B (Phường N, Quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Lầu 8, Tòa nhà A, số 444A-446 Đường C, phường N (Phường M, Quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Anh T, sinh năm 1998, địa chỉ liên hệ: Lầu 8, Tòa nhà A, số 444A-446 Đường C, phường N (Phường M, Quận B cũ), Thành phố Hồ Chí Minh. (Giấy ủy quyền số 193/2024/UQ-QLN.24 ngày 25/02/2024) (Có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T1, sinh năm 1982

Thường trú: 792 Đường V, phường A (Phường N, Quận N cũ), Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Theo đơn khởi kiện đề ngày 09/5/2024 của Ngân hàng TMCP A, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hoàng H, bà Trần Anh T là những người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:*

- Ngân hàng TMCP A (sau đây viết tắt là X) cấp tín dụng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 căn cứ theo: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022. Theo đó:

Số tiền vay: 2.800.000.000 (*Hai tỷ tám trăm triệu*) đồng.

Mục đích cho vay: Mua nhà, đất – có thế chấp tài sản mua – Mua nhà, đất – đã hoàn thành – Bên được cấp tín dụng có nhu cầu mua thửa đất số 603; tờ bản đồ số 35, thị trấn N, huyện N (nay là xã N), Thành phố Hồ Chí Minh.

Phương thức cho vay: Cho vay từng lần.

Thời hạn cho vay: 180 tháng, kể từ ngày kế tiếp theo ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu.

Thời hạn giải ngân: Tối đa 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Thời hạn giải ngân lần đầu tiên: 06 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng. Phương thức giải ngân: Được quy định cụ thể trong từng Khế ước nhận nợ.

Lãi suất: Lãi suất trong hạn: Do các bên thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trọng hạn; Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Để thực hiện Thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, X đã giải ngân cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 bằng Khế ước nhận nợ sau:

TT	Khế ước nhận nợ	Ngày ký & giải ngân	Số tiền giải ngân	Phương thức giải ngân	Thời hạn cho vay	Lãi suất
1	**Số DNA 370147769**	Ngày 19/8/2022	2.800.000.000 đồng	Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 190289439 của bà Nguyễn Thị Thùy T1 tại X	180 tháng Từ ngày 20/8/2022 đến ngày 19/8/2037	**(1).** Lãi suất trong hạn: 8.00%/năm, cố định trong 12 tháng đầu tiên. **(2).** Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Từ tháng thứ 13 đến tháng thứ 60, lãi suất được điều chỉnh theo công thức: Lãi suất cho vay (%/năm) = Lãi suất cơ sở + 3.50%/năm; Từ tháng thứ 61 đến tháng thứ 180, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo công thức: Lãi suất (%/năm) = Lãi suất cơ sở + 3.90%/năm. **(3).** Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn. **(4).** Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

- Ngân hàng TMCP A cấp thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 căn cứ theo: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 14/10/2021; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X; Các văn bản khác của bà Nguyễn Thị Thùy T1 ký với X về việc sử dụng thẻ tín dụng.

Chi tiết như sau: Số thẻ tín dụng: 3567 95xx xxxx 8503; Ngày cấp: 19/10/2021; Loại thẻ: JCB Gold; Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng; Hiệu lực thẻ: Tháng 10/2024. Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

- Ngân hàng TMCP A cấp thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 căn cứ theo: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 24/10/2022; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X; Các văn bản khác của bà Nguyễn Thị Thùy T1 ký với X về việc sử dụng thẻ tín dụng.

Chi tiết như sau: Số thẻ tín dụng: 4791 39xx xxxx 3496; Ngày cấp: Tháng 11/2022; Loại thẻ: Visa Gold; Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng; Hiệu lực thẻ: Tháng 11/2025. Lãi suất (trong hạn, quá hạn), phí: Theo Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X – là một phần không tách rời của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng.

Khoản nợ nêu trên được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm sau:

Thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 295854, số vào sổ cấp GCN: CH00298 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2010 cho ông Lê Công U, cập nhật thay đổi: Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 04/8/2022. Tài sản thế chấp căn cứ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022, công chứng tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/8/2022, số công chứng 004003, quyển số 08/2022/TPCC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về quá trình thực hiện hợp đồng, vi phạm hợp đồng và dư nợ gốc, lãi chưa trả:

Tính đến ngày 30/7/2025, bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã thanh toán cho X tổng cộng số tiền:

STT	Khế ước nhận nợ/Số thẻ tín dụng	Gốc đã trả (ĐVT: Đồng)	Lãi đã trả (ĐVT: Đồng)	Phạt chậm trả lãi (ĐVT: Đồng)	Tổng cộng (ĐVT: Đồng)
1	Khế ước nhận nợ số DNA 370147769	35.629.063	204.433.295	142.062	**240.204.420**
2	3567 95xx xxxx 8503	816.125.962	2.345.039		**818.471.001**
3	4791 39xx xxxx 3496	610.986.057	20.312.483		**631.298.540**

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và sử dụng thẻ tín dụng, bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ với X. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, chấm dứt sử dụng thẻ, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn, thì: Ngày 13/11/2023, X đã ra Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay của Khế ước nhận nợ nêu trên. Và ngày 21/10/2023, X đã chuyển nợ quá hạn đối với 02 thẻ tín dụng số 3567 95xx xxxx 8503 và số 4791 39xx xxxx 3496. Cùng ngày

21/10/2023, X đã ra Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng 02 thẻ tín dụng nêu trên.

Về dư nợ chưa trả: Tính đến ngày 30/7/2025, bà Nguyễn Thị Thùy T1 còn nợ X các khoản sau:

STT	Số tài khoản vay/Số thẻ tín dụng	Vốn gốc	Lãi trong hạn	Lãi quá hạn	Phạt chậm trả lãi	Tổng cộng
1	370147769	2.764.370.937	112.915.324	845.443.093	20.324.121	3.743.184.839
2	4791 39xx xxxx 3496	196.007.987	0	149.724.797	0	345.732.784
3	3567 95xx xxxx 8503	25.889.745	0	17.555.965	0	43.445.710
	Tổng cộng	**2.986.268.669**	**112.915.324**	**1.012.723.855**	**20.324.121**	**4.132.231.969**

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa ngày 30/7/2025, X yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 trả ngay cho X tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 30/7/2025 là 4.132.231.969 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc 2.986.268.669 đồng, lãi trong hạn 112.915.324 đồng, lãi quá hạn 1.012.723.855 đồng, phạt chậm trả lãi 20.324.121 đồng. Tại phiên tòa, X không yêu cầu tính lãi quá hạn đối với từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn, tương ứng với số tiền 131.364 đồng (theo bảng kê tính lãi theo tài khoản X cung cấp cho Tòa án).

- Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X tính kể từ ngày 31/7/2025 đến ngày trả dứt nợ.

- Nếu bà Nguyễn Thị Thùy T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị Thùy T1 tại thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, địa chỉ: thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Ngoài ra, đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải hoàn trả cho X chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Về chi phí thực hiện tống đạt trên các phương tiện thông tin đại chúng: X tự nguyện chịu, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

2. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình, không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Vì vậy, Tòa án không ghi nhận được ý kiến trình bày của bà T1 đối với yêu cầu khởi kiện của X.

3. ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:***

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: X có ký Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 và ký Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 để cho bị đơn vay số tiền: 2.800.000.000 (Hai tỷ tám trăm triệu) đồng, được giải ngân bằng Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022; Bị đơn còn được X cấp tín dụng theo: Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 14/10/2021; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X với chi tiết cụ thể: Số thẻ tín dụng: 3567 95xx xxxx 8503: Ngày cấp: 19/10/2021, loại thẻ: JCB Gold, hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng, hiệu lực thẻ: Tháng 10/2024; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 24/10/2022; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X với chi tiết cụ thể: Số thẻ tín dụng: 4791 39xx xxxx 3496: Ngày cấp: Tháng 11/2022, loại thẻ: Visa Gold, hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng, hiệu lực thẻ: Tháng 11/2025.

Để đảm bảo cho khoản nợ tại X, bị đơn đã thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 295854, số vào sổ cấp GCN: CH00298 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2010 cho ông Lê Công U, cập nhật thay đổi: Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 04/8/2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022, công chứng tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/8/2022, số công chứng 004003, quyển số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ tạm tính đến ngày 30/7/2025 là 4.132.231.969 đồng, trong đó bao gồm nợ gốc 2.986.268.669 đồng, lãi trong hạn 112.915.324 đồng, lãi quá hạn 1.012.723.855 đồng, tiền lãi chậm trả lãi 20.324.121 đồng; buộc bị đơn còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X tính kể từ ngày 31/7/2025 đến ngày trả dứt nợ; Trường hợp, bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bị đơn là có cơ sở chấp nhận, phù hợp với quy định tại các Điều 116, 117, 280, 463, 466, 292, 293, 295, 299, 317, 319, 323 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín

dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011. Về án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên đề nghị buộc bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm của vụ án và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại Điều 147, Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp. Về chi phí tống đạt trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn tự nguyện chịu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ngân hàng TMCP A khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T1 thanh toán tiền nợ gốc, lãi phát sinh từ Hợp đồng tín dụng. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng tín dụng, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường N, Quận N (nay là phường A), Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 có đăng ký thường trú tại 792 Đường V, Phường N, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện đã bán nhà, không thực tế cư trú tại địa chỉ trên mà cư trú tại 15/16/2 Đường B, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo kết quả xác minh của Công an Phường M, Quận T (nay là phường P), Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 hiện không còn thực tế cư trú tại địa chỉ 15/16/2 Đường B, Phường M, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người khởi kiện không cung cấp được địa chỉ nào khác của người bị kiện. Người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của người bị kiện theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết, việc người bị kiện thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho người khởi kiện biết được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Như vậy, có cơ sở để xác định nơi cư trú cuối cùng của bà Nguyễn Thị Thùy T1 là nơi bà T1 đăng ký thường trú tại địa chỉ Đường V, Phường N, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án năm 2025.

[1.2] Về thủ tục tống đạt và xét xử vắng mặt bị đơn:

Xét thấy việc niêm yết công khai không đảm bảo cho bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T nhận được thông tin về văn bản cần được tống đạt, thông báo, do đó, theo yêu cầu của

X, Tòa án đã tiến hành thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với bị đơn theo quy định tại Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà lần 2 nhưng vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1 theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Về việc tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B-Thành phố Hồ Chí Minh: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa theo Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh: Tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Quá trình tố tụng, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt, không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa án. Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Về việc áp dụng pháp luật nội dung:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 210 (Quy định chuyển tiếp) Luật Các tổ chức tín dụng số 33/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024): "*...Hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khách hàng được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn của hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Luật này, trừ trường hợp cơ cấu lại thời hạn trả nợ của hợp đồng, giao dịch khác, thỏa thuận cấp tín dụng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng...*". Do giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung gia hạn hợp đồng tín tụng, không có thỏa thuận về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ của hợp đồng. Do đó, Luật Các tổ chức tín dụng được áp dụng để giải quyết tranh chấp này là Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Về yêu cầu trả nợ gốc, lãi phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022; Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022; Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 (sau đây gọi chung các tài liệu là "Hợp đồng tín dụng")

[4.1.1] Về hiệu lực của "Hợp đồng tín dụng":

X đã ký kết với bà Nguyễn Thị Thùy T1: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022; Hợp đồng cấp tín dụng

số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022. Việc ký kết Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ nêu trên là tự nguyện, mục đích, nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, hợp đồng được xác lập bằng văn bản thể hiện thỏa thuận của các bên về số tiền vay, thời hạn vay, mục đích vay, phương thức giải ngân, phương thức trả nợ…Như vậy, hình thức và nội dung của "Hợp đồng tín dụng" phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 116, Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên tham gia ký kết.

[4.1.2] Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ gốc 2.764.370.937 đồng:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do X cung cấp như: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022; Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022; Thông báo thu hồi nợ trước hạn ngày 13/11/2023; bảng tính nợ gốc, lãi khoản vay...đã có đủ cơ sở xác định: X có cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 vay số tiền là 2.800.000.000 đồng, được giải ngân theo Khế ước nhận nợ số DNA 370147769, phương thức giải ngân: Chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 190289439 của bà T1 tại X.

Tại Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 về trả nợ gốc, lãi, các bên đã thỏa thuận: *Nợ gốc được hoàn trả hàng tháng. Đối với số tiền phải trả của mỗi kỳ hạn trả nợ, Bên được cấp tín dụng có trách nhiệm trả nợ vào ngày đến hạn thanh toán của mỗi kỳ hạn trả nợ (trừ kỳ hạn cuối cùng). Ngày đến hạn thanh toán của mỗi kỳ hạn trả nợ là ngày kế tiếp theo tương ứng với ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác…".*

Tại Khoản 2.3 Điều 2 Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022, các bên đã thỏa thuận về lịch trả nợ gốc của bà Nguyễn Thị Thùy T1 cho X, theo đó lịch trả nợ gốc hàng tháng của mỗi năm tăng dần theo thời gian cho đến khi hết thời hạn vay (180 tháng – tương ứng 15 năm), năm đầu tiên số tiền trả mỗi kỳ (mỗi tháng) là 3.239.000 đồng.

Theo Bảng kê tính gốc, lãi của khoản vay do X cung cấp thể hiện bà T1 đã trả được số tiền nợ gốc là 35.629.063 đồng, nợ lãi là 204.433.295 đồng, tiền phạt chậm trả lãi 142.062 đồng, không thanh toán từ ngày 02/8/2023.

Nguyên đơn đã phát hành Thông báo thu hồi nợ trước hạn ngày 13/11/2023 gửi cho bị đơn để thông báo cho bị đơn biết về số dư nợ tại thời điểm phát hành thông báo (ngày 13/11/2023) là: Nợ gốc 2.764.370.937 đồng, nợ lãi trong hạn: 98.715.497 đồng, lãi quá hạn: 1.016.554 đồng, phạt chậm trả lãi 93.766 đồng.

Như đã nhận định tại mục [2] nêu trên về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh, căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bà T1 đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vụ việc trên theo những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nên căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do X cung cấp, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định số tiền gốc bà T1 còn nợ X là 2.764.370.937 đồng. Từ đó, cần buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc là 2.764.370.937 đồng cho X, điều này là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong "Hợp đồng tín dụng" cũng như phù hợp

với quy định của pháp luật tại Điều 280, 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

[4.1.3] Xét yêu cầu thanh toán tiền nợ lãi:

X yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T1 thanh toán số tiền nợ lãi phát sinh tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025) với tổng số tiền là 978.682.538 đồng, trong đó:

- Tiền lãi trong hạn: 112.915.324 đồng;
- Tiền lãi quá hạn: 845.443.093 đồng;
- Tiền lãi chậm trả lãi: 20.324.121 đồng.

[4.1.3.1] Xét thỏa thuận về lãi suất quy định trong "Hợp đồng tín dụng":

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*".

Theo quy định tại điểm b Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khác hàng: "*...c. Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn…*".

Theo quy định tại điểm b Khoản 2, Khoản 4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm (có hiệu lực từ ngày 15/3/2019) thì: *Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi trên nợ gốc theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng, thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất giới hạn mà pháp luật quy định tương ứng với thời gian chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn. Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác*.

Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định*: "...Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...".*:

Tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Khoản 2.2 Điều 2 của Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022, các bên đã thỏa thuận về lãi suất như sau: Lãi cho vay 8.00%/năm. Lãi suất cho vay ngày 13.00%/năm. Một năm được tính là 365 ngày. Lãi suất cho vay được cố định trong thời hạn 12 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: + Từ tháng thứ 13 đến thứ 60 kể từ ngày kế tiếp theo ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay, lãi suất được xác định theo công thức sau: Lãi suất cho vay (%/năm) = Lãi suất cơ sở + 3.50%/năm; Từ tháng thứ 61 đến tháng thứ 180 kể từ ngày tiếp theo ngày Bên được cấp tín dụng nhận tiền vay, lãi suất vay được xác định theo công thức sau: Lãi suất cho vay (%/năm) = Lãi suất cơ sở + 3.90%/năm. Lãi quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; Lãi suất phạm chậm trả lãi: 10%/năm. Như vậy, theo nội dung các thỏa thuận này thì lãi suất phạt chậm trả lãi là lãi suất tính tiền lãi chậm trả lãi theo hướng dẫn tại điểm b Khoản 2

Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Hội đồng xét xử nhận thấy, thỏa thuận của các bên về lãi suất (lãi suất cho vay, lãi suất trên nợ gốc quá hạn, lãi suất chậm trả lãi) là phù hợp với các quy định pháp luật đã viện dẫn nêu trên.

[4.1.3.2] Xét yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc (lãi trong hạn) là 112.915.324 đồng:

Căn cứ thỏa thuận của các bên tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022; Khoản 2.2 Điều 2 của Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022 và căn cứ vào bảng tính lãi do X cung cấp thể hiện: Từ ngày 19/8/2023 đến ngày 20/10/2023, lãi suất cho vay (lãi suất trong hạn) tương ứng là 12.50%/năm (Lãi suất cơ sở 9.00%/năm +3.50%/năm), được xác định theo Quy định số 149/NVQĐ-QTBCĐKT.23 ngày 18/7/2023 của X về lãi suất cơ sở trong hoạt động cho vay tại X (hiệu lực từ ngày 20/7/2023); từ ngày 20/10/2023 đến ngày 20/10/2023, lãi suất cho vay (lãi suất trong hạn) tương ứng là 12.20%/năm (Lãi suất cơ sở 8.70%/năm +3.50%/năm), được xác định theo Quy định số 225/NVQĐ-QTBCĐKT.23 ngày 28/9/2023 của X về lãi suất cơ sở trong hoạt động cho vay tại X (hiệu lực từ ngày 02/10/2023).

Quá trình thực hiện "Hợp đồng tín dụng", bà Trang đã trả được số tiền lãi trong hạn là: 204.433.295 đồng, không thanh toán từ ngày 02/8/2023, nên ngày 13/11/2023, X đã ban hành Thông báo thu hồi nợ trước hạn gửi cho bà T1.

Đối chiếu với thỏa thuận của các bên tại "Hợp đồng tín dụng", Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của X về việc buộc bà T1 phải trả số tiền lãi trong hạn theo bảng kê do X tính toán, cung cấp với số tiền 112.915.324 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.1.3.3] Xét yêu cầu trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn (lãi quá hạn) là 845.443.093 đồng:

Theo thỏa thuận của các bên tại điểm 6.1.5 Khoản 6 Điều 6 Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 về các trường hợp chấm dứt việc cấp tín dụng, thu hồi nợ trước hạn: *X có quyền thu hồi nợ trước hạn trong trường hợp Bên được cấp tín dụng và/hoặc Bên bảo đảm vi phạm Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng bảo đảm hoặc bất kỳ thỏa thuận, cam kết nào với X.*

Theo thỏa thuận của các bên tại Khoản 7.2 Điều 7 Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 về chuyển nợ quá hạn và tính lãi quá hạn: *Khi đến ngày hết hạn trả nợ gốc theo Kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận, nếu Bên được cấp tín dụng không trả hết số nợ gốc phải trả đúng hạn và không được X cơ cấu lại thời hạn trả nợ gốc thì số dư nợ gốc mà Bên được cấp tín dụng không trả nợ đúng hạn bị chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn kể từ ngày tiếp theo ngày hết hạn trả nợ gốc theo Kỳ hạn trả nợ đã thỏa thuận đến hết ngày Bên được cấp tín dụng thanh toán đầy đủ số dư nợ gốc của Kỳ hạn trả nợ bà Bên được cấp tín dụng không trả nợ đúng hạn*.

Theo thỏa thuận của các bên tại điểm 7.4.2 Khoản 7 Điều 7 Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022 về chuyển nợ quá hạn và tính lãi quá hạn: *Đối với trường hợp thu hồi nợ trước hạn theo theo quy định tại Điều 6 Thỏa thuận này, Thông báo thu hồi nợ trước hạn được xem đồng thời là*

thông báo chuyển nợ quá hạn nếu Bên được cấp tín dụng không thanh toán đúng, đầy đủ theo Thông báo thu hồi nợ trước hạn của X. Bên được cấp tín dụng được xem là đã nhận được thông báo chuyển nợ quá hạn khi Bên được cấp tín dụng nhận được thông báo thu hồi nợ trước hạn của X.

Theo thỏa thuận của các bên tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Khoản 2.2 Điều 2 Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022 thì lãi suất quá hạn = 150% lãi suất trong hạn. Như vậy, lãi suất quá hạn tại thời điểm thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn là: 150% x 12.20%/năm (lãi suất trong hạn) = 18.30%.

Theo Thông báo thu hồi nợ trước hạn ngày 13/11/2023 thì trong vòng 15 ngày kể từ ngày X phát hành Thông báo này, bên vay bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc, lãi của khoản vay số 370137769 ngày 19/8/2022 là: Dư nợ gốc 2.764.371.000 đồng, nợ lãi trong hạn 98.715.497 đồng, nợ lãi quá hạn 1.016.554 đồng, phạt chậm trả lãi 93.766 đồng.

Đối chiếu với bảng tính lãi do X cung cấp thể hiện: X yêu cầu bị đơn bà T1 trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn kể từ thời điểm ngày kế tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn thông báo thu hồi nợ trước hạn (ngày 28/11/2023) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025) là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022, Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022 nêu trên, phù hợp với quy định của pháp luật tại điểm b Khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; điểm b Khoản 1, điểm a Khoản 2, Khoản 3 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Theo đó, số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn (lãi quá hạn), bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025) là 845.443.093 đồng.

Xét việc X không yêu cầu tính lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn, tương ứng với số tiền 131.364 đồng (theo bảng kê tính lãi theo tài khoản X đã cung cấp cho Tòa án ngày 30/7/2025):

Tại đơn khởi kiện và tại các bản tự khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và tiền lãi chậm trả lãi (tên gọi trong "Hợp đồng tín dụng" là "phạt chậm trả lãi"). Tuy nhiên, trong các bảng kê tính gốc, lãi của khoản vay nêu trên do X cung cấp cho Tòa án, X có liệt kê tổng cộng 4 loại tiền lãi gồm: Lãi trong hạn, lãi quá hạn, lãi chậm trả lãi (tên gọi theo "Hợp đồng tín dụng" là "phạt chậm trả lãi") và lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của X trình bày do có một số kỳ trả nợ gốc, bà Nguyễn Thị Thùy T1 không thanh toán đúng ngày trả nợ gốc, do đó X đã tính tiền lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn, tương ứng với số tiền là 131.364 đồng, số tiền này X tính là tiền lãi quá hạn để yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả. Tuy nhiên, tại phiên tòa X đã không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết đối với tiền lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn là 131.364 đồng. Xét, đây là sự thay đổi về cách tính lãi quá hạn của nguyên đơn X, việc thay đổi này là sự tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối

với số tiền lãi quá hạn của từng kỳ gốc không trả nợ đúng hạn, tương ứng với số tiền là 131.364 đồng.

[4.1.3.4] Xét yêu cầu trả tiền lãi chậm trả lãi là 20.324.121 đồng:

Theo thỏa thuận của các bên tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 về phạt vi phạm chậm trả lãi: "…*Khi Bên được cấp tín dụng không thanh toán lãi đúng hạn thì Bên được cấp tín dụng phải chịu phạt chậm trả lãi tính bằng (=) số tiền lãi chậm trả nhân với (x) Lãi suất phạt (%/năm) nhân với (x) số ngày chậm trả chia (:) 365. Số ngày chậm trả được tính kể từ ngày tiếp của ngày đến hạn trả lãi cho đến hết ngày Bên được cấp tín dụng trả hết phần lãi bị thanh toán trễ hạn. Lãi suất phạt chậm trả lãi được quy định cụ thể trong Hợp đồng cấp tín dụng*…".

Theo thỏa thuận của các bên tại Khoản 2.2 Điều 2 Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và khoản 2.2 Điều 2 của Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022: Lãi suất tính tiền lãi chậm trả lãi là 10%/năm.

Như đã nhận định tại mục [4.1.3.1] nêu trên, thỏa thuận lãi suất tính tiền lãi chậm trả lãi 10%/năm của các bên trong hợp đồng tín dụng là phù hợp với quy định của pháp luật; mặt khác như đã nhận định tại mục [2] về chứng cứ và nghĩa vụ chứng minh, tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt nên bị đơn đã từ bỏ quyền được chứng minh của mình, Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do X cung cấp và thu thập để giải quyết vụ án. Căn cứ vào bảng tính lãi khoản vay do X cung cấp thể hiện bị đơn đã không thanh toán từ ngày 02/8/2023, như vậy tiền lãi chậm trả lãi được tính bắt đầu từ ngày tiếp theo liền kề của ngày phải trả lãi trên nợ gốc đến thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2025) với số tiền do X tính toán là 20.324.121 đồng là phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022, Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và khoản 2.2 của Điều 2 của Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022và phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; điểm b Khoản 2, Khoản 4 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của X về việc buộc bị đơn bà T1 trả tiền lãi chậm trả lãi đến ngày 30/7/2025 là 20.324.121 đồng.

[4.2] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc, lãi phát sinh từ Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/10/2021 và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 24/10/2022; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X.

[4.2.1] Xét yêu cầu thanh toán nợ gốc:

Căn cứ Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/10/2021 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X có cơ sở xác định: X cấp cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 thẻ tín dụng quốc tế: Số thẻ tín dụng: 3567 95xx xxxx 8503; Loại thẻ: JCB Gold; Hạn mức thẻ: 100.000.000 đồng; Hiệu lực thẻ: Tháng 10/2024.

Căn cứ Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 24/10/2022 và Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ

tín dụng của X có cơ sở xác định: X cấp cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 thẻ tín dụng quốc tế: Số thẻ tín dụng: 4791 39xx xxxx 3496; Loại thẻ: Visa Gold; Hạn mức thẻ: 200.000.000 đồng; Hiệu lực thẻ: Tháng 11/2025.

Căn cứ bảng tính chi tiết quá trình sử dụng thẻ tín dụng số 3567 95xx xxxx 8503 (từ ngày 05/4/2021 đến ngày 05/10/2023) do Ngân hàng cung cấp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thùy T1 bắt đầu kích hoạt sử dụng thẻ từ ngày 05/4/2021, kể từ ngày sử dụng cho đến nay, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 736.094.472 (bao gồm giao dịch rút tiền mặt 97.700.000 đồng và giao dịch thanh toán bằng thẻ 638.394.472 đồng) và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 818.471.001 đồng, không thanh toán kể từ ngày 22/8/2023 cho đến nay. Số dư nợ sẽ được thanh toán theo thứ tự thời gian các giao dịch, phí, lãi được ghi nợ vào tài khoản thẻ và theo thứ tự ưu tiên sau: (i) tiền lãi; (ii) tiền phí; (iii) giao dịch rút tiền mặt; (iv) giao dịch chuyển đổi trả góp; (v) giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, được quy định tại khoản 9.5 Điều 9 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng quốc tế của Ngân hàng TMCP A (có hiệu lực từ ngày 01/3/2021) và điều chỉnh thay đổi theo Khoản 11.5 Điều 11 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A (có hiệu lực từ ngày 17/01/2022).

Căn cứ bảng tính chi tiết quá trình sử dụng thẻ tín dụng số 4791 39xx xxxx 3496 (từ ngày 24/11/2022 đến ngày 24/8/2023) do Ngân hàng cung cấp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thùy T1 bắt đầu kích hoạt sử dụng thẻ từ ngày 24/11/2022, kể từ ngày sử dụng cho đến nay, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 816.683.138 (giao dịch thanh toán bằng thẻ) và đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 631.298.540 đồng, không thanh toán kể từ ngày 12/9/2023 cho đến nay. Số dư nợ sẽ được thanh toán theo thứ tự thời gian các giao dịch, phí, lãi được ghi nợ vào tài khoản thẻ và theo thứ tự ưu tiên sau: (i) tiền lãi; (ii) tiền phí; (iii) giao dịch rút tiền mặt; (iv) giao dịch chuyển đổi trả góp; (v) giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, được quy định tại Khoản 11.5 Điều 11 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A (có hiệu lực từ ngày 17/01/2022).

Do bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên X đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn từ ngày 21/10/2023 theo Thông báo chuyển nợ quá hạn và chấm dứt sử dụng thẻ tín dụng. Vào thời điểm trên, X đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu của thẻ tín dụng số 3567 95xx xxxx 8503 là 25.889.745 đồng và thẻ tín dụng số 4791 39xx xxxx 3496 là 196.014.054 đồng làm nợ gốc và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Do đó, có cơ sở xác định bà Trang còn nợ X số tiền nợ gốc là: 25.889.745 đồng + 196.014.054 đồng = 221.903.799 đồng.

[4.2.2] Xét yêu cầu thanh toán nợ lãi:

Căn cứ Khoản 13.1 Điều 13 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A thì X có quyền chấm dứt việc sử dụng Thẻ nếu Thẻ/Chủ thẻ vi phạm 01 (một) trong các trường hợp sau đây: "…*h) Chủ Thẻ vi phạm các điều kiện, điều khoản của Hợp đồng phát hành và sử dụng Thẻ hoặc bất cứ hợp đồng, cam kết, thỏa thuận nào với X*…". Và căn cứ Khoản 13.4 Điều 13 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A thì sau khi chấm dứt sử dụng Thẻ có hiệu lực: "…*c) Hạn mức tín dụng của Chủ Thẻ sẽ chấm dứt, dư nợ của Chủ Thẻ kể các phí và lãi của tất cả các giao dịch trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ Thẻ phải thanh toán mà không cần phải có thông báo hay yêu cầu thanh toán từ X. Sau 30 (ba*

mươi) ngày kể từ ngày chấm dứt sử dụng Thẻ, nếu Chủ Thẻ không thanh toán đầy đủ dư nợ thì X sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn và áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ, các chi phí có liên quan…".

Căn cứ Khoản 14 Điều 14 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A về chuyển nợ quá hạn, lãi quá hạn và các biện pháp xử lý thì: "*…14.1. Ngay sau ngày đến hạn thanh toán, nếu Chủ Thẻ không thanh toán hoặc không thanh toán đủ số tiền thanh toán tối thiểu, X sẽ chuyển toàn bộ số dư nợ sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất quá hạn theo quy định tại Biểu phí Thẻ Tín dụng…*", "*…14.2. Đối với khoản tiền thuộc giao dịch Thẻ chưa được ghi nợ vào tài khoản Thẻ tại thời điểm chuyển nợ quá hạn sẽ được chuyển nợ quá hạn, áp dụng lãi suất quá hạn theo quy định vào thời điểm các khoản tiền này được ghi nợ vào tài khoản Thẻ…*".

Căn cứ Khoản 9.2 Điều 9 Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng TMCP A quy định về tiền lãi và nguyên tắc tính lãi thì: "*…Mức phí, lãi suất được quy định tại Biểu phí Thẻ Tín dụng do X phát hành trong từng thời kỳ. Biểu phí Thẻ tín dụng có thể được xem trên web của X tại www.x.com.vn. X có quyền thay đổi Biểu phí Thẻ tín dụng tùy từng thời điểm mà X cho là phù hợp…*".

Căn cứ vào Biểu phí Thẻ tín dụng ngày 10/7/2023 áp dụng đối với loại thẻ tín dụng quốc tế JCB Gold của bà Nguyễn Thị Thùy T1 do X cung cấp thì lãi suất trong hạn là 28%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tương ứng là 28%/năm x 150% = 42%/năm.

Căn cứ vào Biểu phí Thẻ tín dụng ngày 10/7/2023 áp dụng đối với loại thẻ tín dụng quốc tế Visa Gold của bà Nguyễn Thị Thùy T1 do X cung cấp thì lãi suất trong hạn là 32%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn, tương ứng là 32%/năm x 150% = 48%/năm.

Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 quy định: "*…Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật…*".

Như vậy, việc X áp dụng mức lãi suất quá hạn 42%/năm đối với loại thẻ tín dụng quốc tế JCB Gold và 48% đối với loại thẻ tín dụng quốc tế Visa Gold là do các bên đã tự thỏa thuận tại Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân, sự thỏa thuận này là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy trong quá thanh toán nợ cho X, bị đơn bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán và X đã chuyển toàn bộ khoản nợ của bà T1 sang nợ quá hạn kể từ ngày 21/10/2023 là phù hợp. Vì vậy, X yêu cầu bà T1 phải thanh toán tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/10/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 30/7/2025 đối với thẻ tín dụng quốc tế JCB Gold (số thẻ 3567 95xx xxxx 8503) số tiền là 17.555.965 đồng và đối với thẻ tín dụng quốc tế Visa Gold (số thẻ 4791 39xx xxxx 3496) số tiền là 149.724.797 đồng là có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận (Trong đó, dư nợ tính lãi quá hạn bao gồm dư nợ phát sinh trên giao dịch thanh toán và giao dịch tiền mặt, không tính lãi nợ quá hạn trên các phí và lãi, tương ứng dư nợ tính lãi quá hạn đối với thẻ tín dụng quốc tế JCB Gold (số thẻ 3567 95xx xxxx 8503 là

23.544.706 đồng là 23.544.706 đồng; dư nợ tính lãi quá hạn đối với thẻ tín dụng quốc tế Visa Gold (số thẻ 4791 39xx xxxx 3496 là 175.701.592 đồng).

[4.2.3] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: X khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của thẻ tín dụng quốc tế (loại thẻ JCB Gold) có số thẻ 3567 95xx xxxx 8503 được cấp theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 14/10/2021, tính đến ngày 30/7/2025 là 43.445.710 (*Bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm mười)* đồng, trong đó nợ gốc là 25.889.745 đồng, nợ lãi 17.555.965 đồng và yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ của thẻ tín dụng quốc tế (loại thẻ Visa Gold) có số thẻ số thẻ 4791 39xx xxxx 3496 được cấp theo Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 24/10/2022, tính đến ngày 30/7/2025 là 345.732.784 (*Ba trăm bốn mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn bảy trăm tám mươi bốn)* đồng, trong đó nợ gốc là 196.007.987 đồng, nợ lãi 149.724.797 đồng là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 91, Khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.3] Về yêu cầu về xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ:

Khoản nợ nêu trên của bà Nguyễn Thị Thùy T1 tại X được bảo đảm bằng biện pháp bảo đảm sau: Thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 295854, số vào sổ cấp GCN: CH00298 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2010 cho ông Lê Công U, cập nhật thay đổi: Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 04/8/2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022, công chứng tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/8/2022, số công chứng 004003, quyển số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh đúng theo quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành và làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên tham gia ký kết.

Tại thời điểm xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/4/2025 của Tòa án nhân dân Quận N (nay là Tòa án nhân dân khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh) ghi nhận hiện trạng tài sản thế chấp không thay đổi so với Giấy chứng nhận nêu trên.

Về việc xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì X yêu cầu Toà án giải quyết trong trường hợp bị đơn bà T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì tuyên cho X được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi nợ theo đúng thỏa thuận của các bên tại Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022, công chứng tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/8/2022, số công chứng 004003, quyển số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh và Bản Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày

10/8/2022.

Theo thỏa thuận tại Điều 3 Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022 thì nghĩa vụ được bảo đảm của tài sản thế chấp bao gồm: "…*3.1. Toàn bộ các nghĩa vụ trả nợ của Bên được cấp tín dụng với X (gồm nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, phí, các khoản phải trả khác) theo các hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng hoặc cam kết bảo lãnh, kể cả trường hợp phát sinh sau thời điểm ký Hợp đồng này, và các thỏa thuận kèm theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng hoặc cam kết bảo lãnh…các cam kết của Bên được cấp tín dụng khi được X cấp tín dụng dưới hình thức khác (chiết khấu, cấp thẻ tín dụng…) và các thỏa thuận, cam kết khác của Bên được cấp tín dụng với X…", "…3.3. Các nghĩa vụ được bảo đảm là các nghĩa vụ của Bên được cấp tín dụng với X bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Hợp đồng này*…".

Theo thỏa thuận tại điểm 8.1.1 Khoản 8.1 Điều 8 Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022 thì X có quyền xử lý tài sản thế chấp: "…*Khi nghĩa vụ đến hạn mà bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm quy định tại Điều 3 Hợp đồng này, bao gồm cả trường hợp X thu hồi nợ trước hạn*…".

Căn cứ vào những phân tích, nhận định nêu trên thì yêu cầu của X về việc đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ là phù hợp với thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng thế chấp cũng như phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 293, 295, 299, 317, 319 và Điều 323 của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 49 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Do đó, yêu cầu này của X là có căn cứ để được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm nêu trên dùng để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Thùy T1 đối với X; nếu thừa sẽ được trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T1, nếu thiếu thì bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho X cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

[4.4] Như vậy, từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của X về việc buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho X toàn bộ tiền nợ gốc, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/7/2025 phát sinh từ Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022 và Giấy nhận nợ số 370147769 ngày 19/8/2022; Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022; Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/10/2021 (số thẻ 3567 95xx xxxx 8503) và Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 24/10/2022 (số thẻ 4791 39xx xxxx 3496); Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của X với tổng số tiền là 4.132.231.969 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 2.764.370.937 đồng + 25.889.745 đồng + 196.007.987 đồng = 2.986.268.669 đồng. Nợ lãi là 1.145.963.300 đồng, gồm: Nợ lãi trong hạn: 112.915.324 đồng; Nợ lãi quá hạn: 845.443.093 đồng + 17.555.965 đồng + 149.724.797 = 1.012.723.855 đồng; Nợ lãi của lãi chậm trả: 20.324.121 đồng.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong Hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thỏa thuận cụ thể về việc trả lãi, lãi suất, do đó tiền lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 31/7/2025 cho đến khi bị đơn trả hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng,

các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

[5] Về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí khác:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn X được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải chịu án phí dân sự theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu được tính trên số tiền phải trả cho X, tương đương án phí dân sự sơ thẩm là 112.132.232 (*Một trăm mười hai triệu một trăm ba mươi hai ngàn hai trăm ba mươi hai*) đồng. Nguyên đơn X không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng. Do yêu cầu khởi kiện của X được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải chịu chi phí xem xét, thẩm định theo quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. X đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. Do đó, cần buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải hoàn trả lại số tiền này cho X.

Về chi phí tống đạt trên phương tiện thông tin đại chúng: X tự nguyện chịu, đã thực hiện xong nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[7] Như vậy, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực B - Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 71; khoản 1 Điều 244; điểm b Khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 157; Điều 266; Khoản 1 Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, Đối thoại tại Tòa án năm 2025;
- Căn cứ vào các Điều 116, 117, 280, 292, 293, 295, 299, 317, 319, 323, 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015;
- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011;
- Căn cứ vào Luật phí và lệ phí năm 2015;
- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.
- Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Điều 8, Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A.

Buộc bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền còn nợ (bao gồm nợ gốc và nợ lãi) tạm tính đến ngày 30/7/2025 phát sinh từ Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số BET.CN.1387.100822 ngày 10/8/2022; Hợp đồng cấp tín dụng số BET.CN.1388.10082 ngày 10/8/2022; Khế ước nhận nợ số DNA 370147769 ngày 19/8/2022; Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 14/10/2021; Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 24/10/2022; Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A với tổng số tiền là 4.132.231.969 (*Bốn tỷ một trăm ba mươi hai triệu hai trăm ba mươi mốt ngàn chín trăm sáu mươi chín*) đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc: 2.986.268.669 (*Hai tỷ chín trăm tám mươi sáu triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi chín*) đồng; Nợ lãi: 1.145.963.300 (*Một tỷ một trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi ba ngàn ba trăm*) đồng. Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 31/7/2025, bà Nguyễn Thị Thùy T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi, phí khác phát sinh (nếu có) theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ, Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Bản các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng cá nhân cho đến khi trả xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Ngay sau khi bà Nguyễn Thị Thùy T1 thanh toán xong toàn bộ các khoản nợ cho Ngân hàng TMCP A thì Ngân hàng TMCP A có trách nhiệm hoàn trả lại bản chính các giấy tờ pháp lý liên quan đến tài sản thế chấp cho bà Nguyễn Thị Thùy T1: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB295854, số vào sổ cấp GCN: CH00298 do Ủy ban nhân dân huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2010 cho ông Lê Công U, cập nhật chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày 04/8/2022; Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nhà, đất số LTB2270141-TK0011670/TB-CCT ngày 03/8/2022 của Chi cục Thuế khu vực Quận B – N.

Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Thùy T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng TMCP A được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý, phát mãi tài sản thế chấp sau để thu hồi nợ: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thửa đất số 603, tờ bản đồ số 35, tọa lạc tại địa chỉ: Thị trấn N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là xã N, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 295854, số vào sổ cấp GCN: CH00298 do Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27/5/2010 cho ông Lê Công U, cập nhật thay đổi: Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thùy T1 ngày

04/8/2022 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số BET.BĐCN.168.100822 ngày 10/8/2022, công chứng tại Văn phòng công chứng P, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10/8/2022, số công chứng 004003, quyển số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD; đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 12/8/2022 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản bảo đảm được xử lý theo hiện trạng thực tế tại thời điểm xử lý tài sản.

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp nêu trên dùng để thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị Thùy T1 đối với Ngân hàng TMCP A; nếu dư sẽ được trả lại cho bà Nguyễn Thị Thùy T1, nếu thiếu bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP A cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

2. Về án phí; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; chi phí khác:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 112.132.232 (*Một trăm mười hai triệu một trăm ba mươi hai ngàn hai trăm ba mươi hai*) đồng.

Ngân hàng TMCP A được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 48.951.237 (*Bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm ba mươi bảy*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án có ký hiệu BLTU/23P, số 0036454 ngày 06 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực B – Thành phố Hồ Chí Minh).

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Thùy T1 phải hoàn lại cho Ngân hàng TMCP A chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.000.000 (*Mười triệu*) đồng. Đôi bên tự hoàn tiền hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về chi phí tống đạt trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng TMCP A tự nguyện chịu, đã thực hiện xong nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Việc thi hành án được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

***Nơi nhận*:**
- TAND TP.HCM;
- VKSND khu vực B- TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực B - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Huế